

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Bắc Yên)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026		So sánh (3)	
				UBND tỉnh giao	UBND xã giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	33.792.180.000	329.702.998.902	192.779.000.000	192.779.000.000	(136.923.998.902)	58,47
I	Nguồn thu ngân sách	33.792.180.000	329.702.998.902	192.779.000.000	192.779.000.000	-136.923.998.902	58,47
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	997.000.000	9.900.000.000	25.381.000.000	25.381.000.000	15.481.000.000	256,37
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	32.795.180.000	301.090.516.503	162.398.000.000	162.398.000.000	-138.692.516.503	53,94
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	32.795.180.000	157.057.408.884	162.398.000.000	162.398.000.000	5.340.591.116	103,40
-	Thu bổ sung có mục tiêu		144.033.107.619			-144.033.107.619	-
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)						
4	Thu kết dư		20.209.761			-20.209.761	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		18.692.272.638			-18.692.272.638	
6	Nguồn CCTL ngân sách xã chuyển nguồn sang			5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
II	Chi ngân sách	32.907.380.000	317.940.749.833	192.779.000.000	192.779.000.000	(125.161.749.833)	60,63
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	32.907.380.000	317.940.749.833	192.779.000.000	192.779.000.000	-125.161.749.833	60,63
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	-	-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu					-	
3	Chi từ nguồn tăng thu NS năm 2026 không bao gồm thu từ đất						
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					-	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)						

CHỦ TỊCH

Hà Thị Ngọc Yến

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Bắc Yên)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung thu	UBND tỉnh giao	UBND xã giao	Trong đó điều tiết:		
				NS TW	NS tỉnh	NS xã
	TỔNG THU NSĐP	29.800.000.000	29.800.000.000	900.000.000	3.519.000.000	25.381.000.000
1	Thu từ XNQD					
2	Thu ngoài quốc doanh	15.977.000.000	15.977.000.000			15.977.000.000
	- Thuế GTGT		8.496.000.000			8.496.000.000
	- Thuế TNDN		2.350.000.000			2.350.000.000
	- Thuế tài nguyên		5.131.000.000			5.131.000.000
	- Thuế TT đặc biệt					
	- Thu khác					
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.753.000.000	1.753.000.000			1.753.000.000
4	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước					
5	Thu tiền sử dụng đất	6.000.000.000	6.000.000.000	900.000.000	3.230.000.000	1.870.000.000,00
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
8	Thu phí và lệ phí	770.000.000	770.000.000		189.000.000	581.000.000
9	Lệ phí trước bạ	4.500.000.000	4.500.000.000			4.500.000.000
10	Thu khác ngân sách	800.000.000	800.000.000		100.000.000	700.000.000

CHỦ TỊCH**Hà Thị Ngọc Yến**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Bắc Yên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	192.779.000.000	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	192.779.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.683.000.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.683.000.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>1.683.000.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư XDCBTT</i>	-	
II	Chi thường xuyên	187.240.000.000	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	120.239.590.000	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	16.772.840.000	
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền hình truyền thanh	1.944.000.000	
4	Chi đảm bảo xã hội	11.058.760.000	
5	Chi quản lý hành chính	24.773.040.000	
6	Chi trung tâm chính trị xã	1.377.410.000	
7	Chi an ninh quốc phòng	3.691.800.000	
8	Sự nghiệp y tế	7.028.560.000	
9	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	187.000.000	
10	Chi khác ngân sách	167.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	3.856.000.000	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	
V	Tăng thu ngân sách năm 2026 không bao gồm thu từ đất	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

CHỦ TỊCH**Hà Thị Ngọc Yến**

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
XIV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	-											
XV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.856.000					3.856.000						
XVI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-											
XVII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	-											
XIX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-											

CHỦ TỊCH

Hà Thị Ngọc Yến

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, SNKT khác				
14	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học	7.600.000	7.600.000															
15	Dự kiến kinh phí biên chế tuyển mới; các nhiệm vụ phát sinh	3.348.000	3.348.000															
16	Tiết kiệm chi 10% CCTL ngoài đơn vị dự toán đã giao	1.450.000	1.450.000															
17	Trích quỹ thi đua khen thưởng	600.000	600.000															
VI	Sự nghiệp đào tạo	1.377.410	1.377.410															
1	Trung tâm chính trị	850.410	850.410															
2	Kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch	430.000	430.000															
3	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi CCTL trong DT ngoài đơn vị dự toán đã giao	67.000	67.000															
4	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	30.000	30.000															
V	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao, Truyền thanh- truyền hình	1.944.000	-	-	-	-	-	1.159.000	585.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1.880.000	-	-	-	-	-	1.105.000	575.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Lĩnh vực văn hóa, điện ảnh, trong đó:	1.105.000						1.105.000										
	<i>Kinh phí sản xuất phim văn hóa - du lịch</i>	<i>900.000</i>						<i>900.000</i>										
1.2	Lĩnh vực thể thao	200.000								200.000								
1.3	Lĩnh vực truyền thanh - truyền hình, trong đó:	575.000							575.000									
	<i>Kinh phí mua sắm máy quay chuyên dụng, máy ảnh kỹ thuật số</i>	<i>350.000</i>							<i>350.000</i>									
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	54.000	-	-	-	-	-	54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ bán, tiểu khu (sự nghiệp Văn hóa)	54.000						54.000										
3	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	10.000							10.000									
VI	Chi đảm bảo xã hội	11.058.760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.058.760	-	
1	Kinh phí thực hiện phòng chống ma túy	446.260															446.260	
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	651.000															651.000	
3	Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP; ND 76/2024/NĐ-CP; trợ cấp hưu trí theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP	7.999.000															7.999.000	
4	KP thực hiện pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng	1.271.000															1.271.000	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, SNKT khác				
5	KP thực hiện chế độ cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng	216.500														216.500		
6	Kinh phí thăm hỏi, tặng quà người có uy tín; kinh phí tham quan, học tập kinh nghiệm	20.000														20.000		
7	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 108/2019/NQ-HĐND	70.000														70.000		
8	Kinh phí trợ cấp đột xuất, chi đảm bảo xã hội khác	370.000														370.000		
9	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	15.000														15.000		
VII	An ninh - Quốc phòng	3.691.800	-	-	1.829.800	1.862.000	-											
1	Chi Quốc phòng, trong đó:	1.804.800			1.804.800													
	<i>Kinh phí diễn tập Ứng phó cháy rừng - Tìm kiếm cứu nạn</i>	<i>500.000</i>			<i>500.000</i>													
2	Chi An ninh, trong đó:	1.862.000				1.862.000												
	<i>Kinh phí tổ an ninh trật tự theo Nghị quyết 83/NQ-HĐND</i>	<i>1.662.000</i>				<i>1.662.000</i>												
3	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	25.000			25.000													
VIII	Chi sự nghiệp y tế	7.028.560					7.028.560											
1	Trạm y tế xã	6.240.560					6.240.560											
2	Kinh phí chi chuyên môn	650.000					650.000											
3	Tiết kiệm chi 10% CCTL ngoài đơn vị dự toán đã giao	65.000					65.000											
4	Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã	73.000					73.000											
IX	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường trong đó:	16.772.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.772.840	-	13.848.040	-	-	-	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp, trong đó:	3.044.800										3.044.800		<i>415.000</i>				
	<i>Kinh phí chi hoạt động</i>	<i>2.629.800</i>										<i>2.629.800</i>						
2	Phòng Kinh tế, trong đó:	13.433.040										13.433.040		13.433.040				
	<i>KP thực hiện dịch vụ công ích đô thị</i>	<i>7.507.000</i>										<i>7.507.000</i>		<i>7.507.000</i>				
	<i>KP lập điều chỉnh quy hoạch</i>	<i>2.700.000</i>										<i>2.700.000</i>		<i>2.700.000</i>				
3	Hạt Kiểm lâm khu vực IV	100.000										100.000		100.000				
	<i>Kinh phí quản lý, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng</i>	<i>100.000</i>										100.000		100.000				
4	Tiết kiệm chi 10% CCTL	175.000										175.000						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, SNKT khác				
5	Trích quỹ thi đua, khen thưởng	20.000										20.000						
X	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	187.000																187.000
XI	Chi khác ngân sách	167.000										-						167.000
	Các khoản chi khác, trong đó:	167.000										-						167.000
	<i>Trích quỹ thi đua, khen thưởng xã</i>	17.000										-		-				17.000
XII	TẶNG THU 2026 (KHÔNG BAO GỒM TỬ ĐẤT)	-																-
XIII	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-										-		-				
XIV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.856.000																3.856.000

CHỦ TỊCH

Hà Thị Ngọc Yến